



**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52  
www.rsm.com.vn | dtl\_hanoi@rsm.com.vn

Số: 14/2013/DTLHN - BCKT

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

V/V: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông  
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
K/T CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG,**



**Lương Văn Giang**

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Thành Lâm  
Giám đốc  
Số chứng chỉ KTV: 0299/KTV

Hoàng Thị Vinh  
Kiểm toán viên  
Số chứng chỉ KTV: 1678/KTV

*Thay mặt và đại diện*  
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội  
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2013



TO  
ON  
T  
NG  
GT  
AN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>694.887.230.260</b>	<b>707.011.863.809</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	22.984.404.148	26.140.598.234
1. Tiền	111		22.984.404.148	26.140.598.234
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.900.000	26.100.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(548.100.000)	(576.900.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.457.996.117	368.796.114.400
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	218.711.366.883	315.857.307.947
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	49.649.131.068	40.003.721.163
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	4.4	10.156.231.800	10.156.231.800
4. Các khoản phải thu khác	135	4.5	7.787.708.976	10.280.883.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(6.846.442.610)	(7.502.030.163)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	388.877.367.376	308.552.657.405
1. Hàng tồn kho	141		389.528.494.470	308.946.947.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(651.127.094)	(394.289.924)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.512.562.619	3.496.393.770
1. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7.026.716	211.619.488
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.505.535.903	3.284.774.282
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.845.553.414</b>	<b>113.914.956.272</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.653.112.652	108.961.269.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	83.077.796.234	104.390.278.621
Nguyên giá	222		209.388.006.458	225.013.385.989
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.310.210.224)	(120.623.107.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227		135.924.240	165.999.998
Nguyên giá	228		451.000.000	366.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.075.760)	(200.000.002)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	4.439.392.178	4.404.990.798
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	4.548.114.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	3.096.114.000	4.548.114.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.326.762	405.572.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96.326.762	405.572.855
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>785.732.783.674</b>	<b>820.926.820.081</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>564.000.109.778</b>	<b>613.192.753.863</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>561.940.130.987</b>	<b>582.268.398.697</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	322.225.813.932	347.438.478.657
2. Phải trả người bán	312	4.11	56.873.374.596	56.036.877.850
3. Người mua trả tiền trước	313	4.12	84.010.797.155	54.865.251.433
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.13	10.274.185.192	22.993.863.074
5. Phải trả người lao động	315		9.577.752.607	7.817.060.871
6. Chi phí phải trả	316		832.690.785	330.332.135
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	53.167.611.767	63.983.064.383
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	4.15	18.056.225.656	22.696.972.164
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.921.679.297	6.106.498.130
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.059.978.791</b>	<b>30.924.355.166</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	4.16	498.750.000	19.498.750.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	4.17	1.550.319.700	9.800.319.700
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.125.285.466
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.909.091	500.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.18</b>	<b>221.732.673.896</b>	<b>207.734.066.218</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>209.607.755.682</b>	<b>202.592.348.004</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.000.000.000	66.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.750.000.000	8.750.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		81.393.518.048	54.255.077.503
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.502.593.627	6.659.005.847
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.321.644.007	68.288.264.654
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.124.918.214</b>	<b>5.141.718.214</b>
1. Nguồn kinh phí	432		12.124.918.214	5.141.718.214
<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>785.732.783.674</b>	<b>820.926.820.081</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		5.545.488.679	5.545.488.679
2. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		202.373.041	202.373.041
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		283.472,35	114.821,11
- EUR		1.260,22	1.481,72



Trần Văn Quang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 03 năm 2013

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	661.606.999.809	905.720.912.658
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	28.047.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	661.606.999.809	905.692.865.658
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	474.576.074.971	633.711.939.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.030.924.838	271.980.926.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.550.977.283	3.168.445.230
7. Chi phí tài chính	22	5.4	50.669.322.909	85.633.140.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.508.452.054	77.790.110.779
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	46.987.654.082	72.864.969.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	72.293.075.348	59.123.460.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.631.849.782	57.527.800.783
11. Thu nhập khác	31	5.7	30.774.216.803	93.460.072
12. Chi phí khác	32	5.8	11.862.223.433	176.942.291
13. Lợi nhuận khác	40		18.911.993.370	(83.482.219)
14. Lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.543.843.152	57.444.318.564
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	11.331.342.819	14.239.882.105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.212.500.333	43.204.436.459
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		26.212.500.333	43.204.436.459
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.3	4.013	6.614



Tiền Văn Quang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 03 năm 2013

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Người lập